

Số: 127/2018/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về một số chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người hoạt động không chuyên trách cấp xã trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2019 - 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN TỈNH HÀ TĨNH KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 8

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP; Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 về tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP; Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 390/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về một số chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người hoạt động không chuyên trách cấp xã trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2019 - 2021; báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định đối tượng, điều kiện, mức hỗ trợ đối với những người thuộc diện tinh giản biên chế trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sau:

1. Các cơ quan, tổ chức hành chính của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cấp xã.
2. Các đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.
3. Các tổ chức Hội, các Quỹ được giao biên chế và ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để trả lương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các đối tượng tinh giản trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo Nghị quyết 18-NQ/TW, Nghị quyết 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, bao gồm:

1. Cán bộ, công chức từ cấp tỉnh đến cấp xã.
2. Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ.
4. Người làm việc trong biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao tại các tổ chức Hội, các Quỹ.
5. Người hoạt động không chuyên trách cấp xã.
6. Người lao động hợp đồng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được tinh đồng ý.

Điều 3. Đối tượng không áp dụng

1. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (đối với cấp tỉnh, cấp huyện) đã được hỗ trợ kinh phí theo chính sách quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 (trừ trường hợp cán bộ, công chức trên 58 tuổi đến đủ 59 tuổi đối với nam và trên 53 tuổi đến đủ 54 tuổi đối với nữ thuộc diện tinh giản biên chế).

2. Viên chức, người lao động đã hưởng chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 94/2018/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế ngành y tế đến năm 2025 và những năm tiếp theo; Nghị quyết số 96/2018/NQ-

HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển giáo dục mầm non và phổ thông tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo.

3. Người lao động hợp đồng không được cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh đồng ý về chủ trương hoặc không được pháp luật quy định.

4. Các đối tượng quy định tại Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 2531/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định hợp đồng sinh viên tốt nghiệp đại học loại giỏi, thạc sỹ ngành sư phạm giảng dạy tại các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh và các chính sách thu hút khác của tỉnh.

5. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang trong thời gian luân chuyển; đang bị xem xét kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; chưa hoàn thành việc thanh toán các khoản tiền, tài sản thuộc trách nhiệm của cá nhân đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị.

6. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn dưới 12 tháng đến tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật (đối với cấp tỉnh, cấp huyện).

7. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động không chấp thuận nghỉ việc sau khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động cấp tỉnh, cấp huyện

1. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động cấp tỉnh, cấp huyện được hưởng chính sách và mức hỗ trợ tương đương như các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 5 của Nghị quyết số 94/2018/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 12 của Nghị quyết số 96/2018/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã

1. Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ dôi dư của các đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện sắp xếp, sáp nhập từ nay đến 2021 và cán bộ cấp xã khác liên quan đến bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã dôi dư của các đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện sắp xếp, sáp nhập từ nay đến năm 2021.

a) Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020;

b) Mức hỗ trợ: Ngoài việc được hưởng các chế độ, chính sách hiện hành theo quy định của Trung ương, còn được hưởng chính sách hỗ trợ đặc thù của tỉnh với mức hỗ trợ như sau: Được hỗ trợ số tháng tiền lương hiện hưởng (tính từ thời

điểm cơ quan có thẩm quyền quyết định theo nguyện vọng nghỉ công tác của cán bộ đến thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2020); Được hỗ trợ 01 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội;

c) Riêng đối với cán bộ cấp xã đến ngày 01 tháng 01 năm 2019 mà đủ 58 tuổi 09 tháng trở lên đối với nam và đủ 53 tuổi 09 tháng trở lên đối với nữ nếu có nguyện vọng nghỉ công tác trước thời điểm đến khi đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đủ điều kiện khác để được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của Trung ương và được cơ quan có thẩm quyền đồng ý thì được tính hỗ trợ nghỉ chờ. Trong thời gian nghỉ chờ, cán bộ được hưởng nguyên tiền lương (hiện hưởng) và tiếp tục được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định. Trong trường hợp cán bộ không có nguyện vọng tiếp tục nghỉ chờ mà muốn nghỉ công tác và được giải quyết chế độ ngay ở bất kỳ thời điểm nào trong giai đoạn nghỉ chờ thì được tính hỗ trợ một lần bằng số tháng tiền lương hiện hưởng còn lại từ thời điểm chấm dứt nghỉ chờ đến khi cán bộ đủ 60 tuổi đối với nam và đủ 55 tuổi đối với nữ, không tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế;

d) Riêng đối với cán bộ cấp xã đủ điều kiện nghỉ hưu trước tuổi theo quy định của Trung ương nhưng dưới 58 tuổi 09 tháng đối với nam và dưới 53 tuổi 09 tháng đối với nữ tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2019 thì ngoài việc được hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo quy định của Trung ương còn được tính hỗ trợ một lần bằng số tháng tiền lương hiện hưởng (tính từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền quyết định theo nguyện vọng nghỉ công tác của cán bộ đến thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2020).

2. Chính sách đối với công chức cấp xã dôi dư do sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế

a) Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021;

b) Mức hỗ trợ: Ngoài việc được hưởng các chế độ, chính sách hiện hành theo quy định của Trung ương, còn được hưởng chính sách hỗ trợ đặc thù của tỉnh với mức hỗ trợ như sau: Được hỗ trợ số tháng tiền lương hiện hưởng (tính từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền quyết định theo nguyện vọng nghỉ công tác của công chức đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021); Được hỗ trợ 01 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội;

c) Riêng đối với công chức cấp xã tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2019 mà đủ 57 tuổi trở lên đối với nam và đủ 52 tuổi trở lên đối với nữ nếu có nguyện vọng nghỉ công tác trước thời điểm đến khi đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đủ điều kiện khác để được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của Trung ương và được cơ quan có thẩm quyền đồng ý thì được tính hỗ trợ nghỉ chờ. Trong thời gian nghỉ chờ công chức được hưởng nguyên tiền lương (hiện hưởng) và tiếp tục được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định. Trong trường hợp công chức không có nguyện vọng tiếp tục nghỉ chờ mà muốn nghỉ công tác và được giải quyết chế độ ngay ở bất kỳ thời điểm nào trong giai đoạn nghỉ chờ thì được tính hỗ trợ một lần bằng số tháng tiền lương hiện hưởng còn lại từ thời điểm chấm dứt nghỉ chờ đến khi công chức đủ 60 tuổi đối với nam và đủ 55 tuổi đối với nữ, không tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế;

d) Riêng đối với công chức cấp xã đủ điều kiện nghỉ hưu trước tuổi theo quy định của Trung ương nhưng dưới 57 tuổi đối với nam và dưới 52 tuổi đối với nữ tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2019 nếu có nguyện vọng nghỉ công tác và được cơ quan có thẩm quyền đồng ý thì ngoài việc được hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo quy định của Trung ương còn được tính hỗ trợ một lần bằng số tháng tiền lương hiện hưởng (tính từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền quyết định theo nguyện vọng nghỉ công tác của công chức đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021).

3. Chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã dôi dư do sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế

a) Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 7 năm 2019 đối với 262 xã, phường, thị trấn hiện có. Sau đó, tiếp tục kéo dài thời gian thực hiện chính sách đến ngày 31 tháng 3 năm 2020 đối với các đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện sắp xếp, sáp nhập từ nay đến năm 2021;

b) Mức hỗ trợ: Được hỗ trợ 05 tháng tiền lương cơ sở cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở xuống. Từ năm thứ 06 trở đi, ngoài mức hỗ trợ nêu trên, cứ mỗi năm công tác được hỗ trợ thêm 01 tháng tiền lương cơ sở.

Điều 6. Cách tính hỗ trợ

1. Thời gian tính hỗ trợ

a) Đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thời gian để tính hỗ trợ là thời gian làm việc trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức Hội, các Quỹ được tính hưởng bảo hiểm xã hội và đóng bảo hiểm xã hội (theo sổ bảo hiểm xã hội của mỗi người) nhưng chưa hưởng trợ cấp thôi việc hoặc chưa hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc chưa hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ. Nếu thời gian tính chế độ có tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc dưới 03 tháng thì không tính; từ đủ 03 tháng đến đủ 06 tháng tính là 1/2 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm.

b) Đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên mà có số tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc dưới 06 tháng thì không tính; từ đủ 06 tháng đến dưới 12 tháng thì tính tròn là 01 năm.

3. Tiền lương để tính hỗ trợ

a) Tiền lương hiện hưởng quy định tại Nghị quyết này, bao gồm: Tiền lương theo ngạch, bậc hoặc theo chức danh nghề nghiệp hoặc theo bảng lương; các khoản phụ cấp, như: phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề và mức chênh lệch phụ cấp bảo lưu (nếu có) theo quy định của pháp luật.

b) Tiền lương tháng để tính chế độ hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này được tính bình quân tiền lương tháng thực lĩnh của 05 năm cuối (60 tháng) trước khi tinh giản. Đối với những trường hợp chưa đủ 05 năm (60 tháng) công tác thì được tính bình quân tiền lương tháng thực lĩnh của toàn bộ thời gian công tác.

c) Tiền lương cơ sở quy định tại Nghị quyết này được xác định theo mức lương cơ sở tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điều 7. Kinh phí thực hiện

1. Các đối tượng thuộc cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức hội, các quỹ (đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên và đơn vị đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên) sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách Nhà nước đã bố trí dự toán, nguồn cải cách tiền lương để giải quyết chế độ, chính sách, phần kinh phí còn thiếu sau khi cân đối các nguồn trên, ngân sách tỉnh sẽ bổ sung có mục tiêu hoặc bố trí dự toán để đơn vị thực hiện.

2. Các đối tượng thuộc các đơn vị tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên do đơn vị chi trả từ nguồn cải cách tiền lương và nguồn thu của đơn vị. Đối với đơn vị sắp xếp lại tổ chức theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền thì cấp quyết định sắp xếp tổ chức xem xét hỗ trợ kinh phí và chỉ được hỗ trợ kinh phí một lần khi sắp xếp.

3. Các đối tượng là cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách cấp xã do cấp xã sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên được giao trong thời kỳ ổn định ngân sách Nhà nước, nguồn cải cách tiền lương, phần kinh phí còn thiếu sau khi cân đối các nguồn trên, ngân sách tỉnh sẽ bổ sung có mục tiêu hoặc giao dự toán cho các địa phương để thực hiện.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin VP HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn